

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 56
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 56

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần LISEMCO 2, là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200786983 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng (nay là Sở Tài chính thành phố Hải Phòng) cấp lần đầu ngày 01 tháng 02 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 30 tháng 03 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 35 quốc lộ 10, xã An Quang, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Nguyễn Văn Nghĩa	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Thọ	Thành viên	
Ông Đinh Ngọc Thắng	Thành viên	
Ông Kimiyasu Matsuo	Thành viên	
Ông Kazuyuki Suzuki	Thành viên	
Ông Nguyễn Đăng Minh	Thành viên	
Ông Dương Xuân Thái	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 20 tháng 05 năm 2026)
Ông Nguyễn Sơn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 20 tháng 05 năm 2026)

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Nguyễn Văn Thọ	Tổng Giám đốc	
Ông Dương Xuân Thái	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2026)
Ông Đặng Văn Đạt	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2026)

Ban Kiểm soát:

Bà Đặng Thị Ngọc Minh	Trưởng ban	(Bỏ nhiệm ngày 22 tháng 01 năm 2026)
Bà Phạm Minh Hiếu	Thành viên	(Thôi giữ chức vụ Trưởng ban từ ngày 22 tháng 01 năm 2026)
Ông Matanori Kojima	Thành viên	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là Ông Nguyễn Văn Thọ - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 29 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC được lập ngày 29 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 56, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Công ty đầu tư vào Công ty Liên doanh Myanmar Shipyards - AMECC ("Công ty Liên doanh") tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar ("Myanmar") với giá gốc khoản đầu tư là 155.423.944.405 VND. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty Liên doanh đang tạm dừng hoạt động và không thực hiện được công tác lập báo cáo tài chính do tình hình bất ổn chính trị tại Myanmar. Công ty chưa thực hiện đánh giá và trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh này. Chúng tôi không được cung cấp các thông tin đầy đủ và phù hợp làm cơ sở cho việc không trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu này cũng như các khoản mục khác có liên quan trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 hay không.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Hoàng Thị Thu Hương
Giám đốc Kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0899-2023-002-1
Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.362.045.608.219	2.732.688.762.275
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	260.873.704.067	421.844.379.702
111	1. Tiền		260.873.704.067	421.244.379.702
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	600.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	172.470.498.265	137.639.196.096
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		172.470.498.265	137.639.196.096
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		888.281.345.174	966.457.557.483
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	402.910.803.291	744.954.949.656
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	111.526.594.161	91.399.756.234
134	3. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	8	311.012.149.724	148.895.550.000
135	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	128.309.378.378	57.648.856.267
136	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(65.477.580.380)	(76.441.554.674)
140	IV. Hàng tồn kho	11	1.994.866.755.736	1.130.088.488.622
141	1. Hàng tồn kho		1.994.866.755.736	1.130.088.488.622
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		45.553.304.977	76.659.140.372
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	16	2.548.341.849	9.651.262.776
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		37.937.521.006	57.944.540.380
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	22	63.215.240	-
165	4. Tài sản ngắn hạn khác	17	5.004.226.882	9.063.337.216
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.294.978.524.592	1.165.938.263.501
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		32.211.172.036	25.068.924.036
215	1. Phải thu dài hạn khác	9	32.211.172.036	25.068.924.036
220	II. Tài sản cố định		825.788.613.500	792.222.519.921
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	371.797.143.836	384.835.882.829
222	- Nguyên giá		699.699.580.390	689.031.434.186
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(327.902.436.554)	(304.195.551.357)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	421.749.720.607	374.560.073.171
225	- Nguyên giá		572.957.385.925	503.174.326.759
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(151.207.665.318)	(128.614.253.588)
227	3. Tài sản cố định vô hình	15	32.241.749.057	32.826.563.921
228	- Nguyên giá		51.915.915.419	51.660.915.419
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(19.674.166.362)	(18.834.351.498)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
250	III. Tài sản dở dang dài hạn	12	123.811.394.858	84.385.862.550
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		123.811.394.858	84.385.862.550
260	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	5	295.014.121.692	249.970.728.222
262	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		80.896.608.579	80.052.783.817
263	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		169.117.944.405	169.117.944.405
265	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		44.999.568.708	800.000.000
270	V. Tài sản dài hạn khác		18.153.222.506	14.290.228.772
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	16	4.915.397.626	3.217.113.357
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	37	13.237.824.880	11.073.115.415
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.657.024.132.811	3.898.627.025.776

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.736.788.747.574	3.036.382.146.405
310	I. Nợ ngắn hạn		3.253.157.551.282	2.564.153.418.791
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	221.886.912.074	303.436.187.109
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	886.724.655.632	887.520.638.894
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	21	2.250.852.576	2.250.852.576
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	22	45.817.544.309	45.621.965.244
315	5. Phải trả người lao động		34.351.513.446	25.164.321.724
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	23	46.342.928.177	79.085.302.517
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	24	17.099.022.449	17.710.473.351
321	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	1.998.671.552.037	1.203.357.647.376
323	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		12.570.582	6.030.000
330	II. Nợ dài hạn		483.631.196.292	472.228.727.614
338	1. Phải trả dài hạn khác	24	73.358.968.505	78.858.968.505
339	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	410.272.227.787	393.369.759.109
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	25	920.235.385.237	862.244.879.371
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		600.000.000.000	600.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		600.000.000.000	600.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn		(3.255.000.000)	(3.255.000.000)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	26	2.449.327.634	2.146.643.513
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		228.740.477.767	191.841.738.018
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		92.300.579.836	71.511.497.840
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		34.612.758.091	16.612.758.091
420b	- LNST chưa phân phối kỳ này		57.687.821.745	54.898.739.749
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.657.024.132.811	3.898.627.025.776



Trần Trung Hoà
Người lập biểu



Nguyễn Hữu Phong
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thọ
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 29 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	1.611.692.584.830	1.614.205.767.953
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.611.692.584.830	1.614.205.767.953
11	4. Giá vốn hàng bán	29	1.430.410.995.247	1.487.449.923.664
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		181.281.589.583	126.755.844.289
22	6. Doanh thu hoạt động tài chính	30	22.715.834.939	10.039.741.242
23	7. Chi phí tài chính	31	71.584.795.750	48.474.341.022
24	Trong đó: Chi phí đi vay		68.551.735.910	42.915.481.603
25	8. Chi phí bán hàng	32	11.241.826.744	12.930.197.316
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	46.772.305.985	35.171.046.513
27	10. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		843.824.762	827.248.494
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		75.242.320.805	41.047.249.174
31	12. Thu nhập khác	34	1.618.019.568	8.808.026.569
32	13. Chi phí khác	35	5.830.858.561	11.111.727.050
40	14. Lợi nhuận khác		(4.212.838.993)	(2.303.700.481)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		71.029.481.812	38.743.548.693
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	36	15.506.369.532	8.839.561.364
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	37	(2.164.709.465)	4.471.151.310
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		57.687.821.745	25.432.836.019
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		57.687.821.745	25.432.836.019
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-



Trần Trung Hoà
Người lập biểu



Nguyễn Hữu Phong
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thọ
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 29 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		71.029.481.812	38.743.548.693
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		47.215.016.808	37.271.968.858
03	- Các khoản dự phòng		(10.963.974.294)	(1.906.376.308)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(7.041.174.258)	4.845.250.473
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(6.320.648.755)	(4.243.561.910)
06	- Chi phí đi vay		68.551.735.910	42.915.481.603
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		162.470.437.223	117.626.311.409
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		105.434.411.102	92.533.105.115
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(864.778.267.114)	74.793.668.995
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(110.314.838.624)	(118.569.709.116)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		5.404.636.658	(1.410.444.979)
14	- Chi phí đi vay đã trả		(68.551.735.910)	(42.915.481.603)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11.640.538.498)	(9.500.000.000)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		6.540.582	(17.890.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(781.969.354.581)	112.539.559.821
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(68.632.747.323)	(18.352.349.530)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		7.748.044.444	11.000.581.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(149.549.374.336)	(35.174.690.686)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		70.518.503.459	2.952.356.550
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.388.481.198	3.434.177.531
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(134.527.092.558)	(36.139.925.135)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.742.769.946.580	1.129.139.561.368
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(945.962.380.730)	(1.136.917.631.345)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(42.245.803.757)	(34.651.671.409)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		754.561.762.093	(42.429.741.386)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(161.934.685.046)	33.969.893.300
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		421.844.379.702	186.363.602.406
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		964.009.411	388.835.958
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	<u>260.873.704.067</u>	<u>220.722.331.664</u>



Trần Trung Hoà
Người lập biểu



Nguyễn Hữu Phong
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thọ
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 29 tháng 08 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần LISECMCO 2, là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200786983 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng (nay là Sở Tài chính thành phố Hải Phòng) cấp lần đầu ngày 01 tháng 02 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 30 tháng 03 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 35 quốc lộ 10, xã An Quang, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 600.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 600.000.000.000 VND; tương đương 60.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 1.565 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 1.287 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Gia công chế tạo kết cấu thép và thiết bị;
- Xây dựng và lắp đặt các hạng mục dự án;
- Tổng thầu/Nhà thầu EPC các dự án dân dụng và công nghiệp.

1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2026, tổng doanh thu của Công ty đạt 1.611,7 tỷ VND, giảm 2,5 tỷ VND so với 6 tháng đầu năm 2025. Trong đó, doanh thu bán vật tư, hàng hóa giảm 38,7 tỷ VND (tương đương giảm 5%); doanh thu từ hoạt động hợp đồng xây dựng, chế tạo, lắp đặt khác tăng 36,2 tỷ VND (tương đương tăng 4%) so với cùng kỳ năm trước. Giá vốn hàng bán trong 6 tháng đầu năm 2026 đạt 1.430,4 tỷ VND, giảm 57,0 tỷ VND (tương đương giảm 4%) so với 6 tháng đầu năm 2025, chủ yếu do giá vốn bán vật tư, hàng hóa giảm 41,8 tỷ VND và giá vốn các hợp đồng xây dựng, chế tạo, lắp đặt khác giảm 15,2 tỷ VND. Công ty đã có sự thay đổi trong cơ cấu doanh thu, theo đó tỷ trọng doanh thu từ hoạt động xây dựng, chế tạo, lắp đặt có xu hướng tăng so với hoạt động bán vật tư, hàng hóa, cùng với việc kiểm soát chi phí trong quá trình thực hiện các hợp đồng đã góp phần cải thiện biên lợi nhuận gộp của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2026.

1.5. Cấu trúc tập đoàn

Công ty có một công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2026 bao gồm:

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH AMECC Myanmar	Myanma	100%	100%	Gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép, kinh doanh thương mại

Tại 30/06/2026, Công ty con - Công ty TNHH AMECC Myanmar đang tạm dừng hoạt động do các bất ổn chính trị tại Myanma. Tuy nhiên, tài sản và nguồn vốn của Công ty con này không trọng yếu nên không ảnh hưởng đến báo cáo hợp nhất.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Ngày 20/04/2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 45 của báo cáo tài chính hợp nhất này.

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.5. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho ;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7. Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ của toàn Công ty là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, được thực hiện như sau:

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

2.8. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.9. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.10. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm công cụ phái sinh.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh” và “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

2.11. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.12. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.13. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 46 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 10 năm
- Các tài sản khác	03 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	30 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	04 - 20 năm

2.14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.15. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.16. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước về chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 3 tháng đến 72 tháng.

2.17. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.18. Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của Công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.20. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.21. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí dự án được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

2.22. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập dựa trên đặc điểm của từng công trình và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.23. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.24. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được ghi vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì: doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn; chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.25. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.26. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.28. Thuế thu nhập doanh nghiệp***a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.***

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Báo cáo tình hình tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong đó:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.29. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.30. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.31. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Tiền mặt	13.750.667.204	39.806.044.335
- Tiền gửi không kỳ hạn	247.123.036.863	381.438.335.367
- Các khoản tương đương tiền	-	600.000.000
	260.873.704.067	421.844.379.702

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị VND
Tiền gửi không kỳ hạn				
Bên khác				
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	USD	không kỳ hạn	0,00%	206.079.400.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng	VND	không kỳ hạn	0,10%	8.240.767.402
- Các ngân hàng khác	USD	không kỳ hạn	0,00%	12.193.213.099
- Các ngân hàng khác	VND/EUR/Kyats	không kỳ hạn	0% - 0,1%	20.609.656.362
				247.123.036.863

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a1) Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn	147.470.498.265	147.470.498.265	-	137.639.196.096	137.639.196.096	-
Cho vay	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-	-	-
	172.470.498.265	172.470.498.265	-	137.639.196.096	137.639.196.096	-
a2) Dài hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn	14.199.568.708	14.199.568.708	-	-	-	-
Trái phiếu	800.000.000	800.000.000	-	800.000.000	800.000.000	-
Cho vay	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-	-	-
	44.999.568.708	44.999.568.708	-	800.000.000	800.000.000	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

Tiền gửi có kỳ hạn

	Loại tiền	Kỳ hạn còn lại	Lãi suất năm	Giá trị
				VND
<i>Ngắn hạn</i>				
- Ngân hàng TMCP An Bình	VND	6 tháng	4,9%-7,5%	21.482.600.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	6 tháng	3,4%-6,6%	11.201.491.957
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	3-12 tháng	2,1%-5,2%	34.360.475.916
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	VND	6-12 tháng	3,2%-5,2%	30.030.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VND	6-12 tháng	5,5%-5,7%	26.583.402.140
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	3-12 tháng	1,8%-7,8%	23.740.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	VND	6 tháng	4,60%	72.528.252
				147.470.498.265
<i>Dài hạn</i>				
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	19 tháng	4,20%	134.622.603
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	VND	16-38 tháng	4,5%-5,5%	13.915.376.160
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	VND	21 tháng	4,00%	80.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	18 tháng	3,80%	69.569.945
				14.199.568.708

Trái phiếu:

Tên trái phiếu	Mã trái phiếu	Số lượng	Kỳ hạn	Lãi suất	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
					VND	VND
- Trái phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	CTG2232T2.02	8.000	10 năm	1,2%-1,3%	800.000.000	800.000.000
					800.000.000	800.000.000

Các khoản cho vay:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn cho vay	Hình thức bảo đảm	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bên khác						
<i>Ngắn hạn</i>						
- Ông Nguyễn Đình Trọng	VND	8,0%	11 tháng	Tín chấp	15.000.000.000	-
- Ông Nguyễn Trọng Nghĩa	VND	8,0%	2 tháng	Tín chấp	10.000.000.000	-
					25.000.000.000	-
<i>Dài hạn</i>						
- Bà Phạm Thị Lan	VND	Tùy từng thời kỳ	5 năm	Thế chấp (*)	30.000.000.000	-
					30.000.000.000	-

Tại ngày 30/06/2026, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 161.670.066.973 VND đã được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (xem chi tiết tại Thuyết minh 18).

(*) Tài sản thế chấp là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Địa chỉ	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết				80.896.608.579			80.052.783.817
- Công ty Cổ phần Thương mại AMECC	Hải Phòng	23,50%	23,50%	12.183.543.592	23,50%	23,50%	11.839.332.367
- Công ty Cổ phần Trung tâm Module Toàn Cầu	Hải Phòng	20,40%	20,40%	68.713.064.987	20,40%	20,40%	68.213.451.450
				80.896.608.579			80.052.783.817

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ: (Xem thuyết minh 44).



c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Lisemco 3	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000	-
- Công ty Cổ phần Lisemco 5	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000	-
- Công ty Cổ phần Amecc GT	13.494.000.000	13.494.000.000	-	13.494.000.000	13.494.000.000	-
- Công ty Liên doanh Myanmar Shipyards - AMECC (*)	155.423.944.405	155.423.944.405	-	155.423.944.405	155.423.944.405	-
	169.117.944.405	169.117.944.405	-	169.117.944.405	169.117.944.405	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Khoản đầu tư vào Công ty Liên danh Myanmar Shipyards - AMECC: Tại ngày 30/06/2026, số vốn thực tế đã góp là 6.809.900 USD (trên tổng số vốn cam kết góp là 26.310.000 USD) tương đương 155.423.944.405 VND (xem thêm thông tin tại Thuyết minh 41). Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty Liên doanh đang tạm dừng hoạt động và không thực hiện được công tác lập báo cáo tài chính do tình hình chính trị bất ổn tại Myanmar. Vấn đề này cho thấy khả năng tồn tại các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty Liên doanh. Tuy nhiên, Hội đồng quản trị của Công ty Liên doanh đánh giá rằng tình hình chính trị ở Myanmar sẽ sớm ổn định và Công ty Liên doanh sẽ sớm tiếp tục hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh như kế hoạch đã đề ra. Trên cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện đánh giá và kết luận không cần trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	31.525.804.990	-	35.668.928.751	-
- Công ty Cổ phần Thương mại AMECC	31.525.804.990	-	30.025.804.990	-
- Công ty Cổ phần AMECC GT	-	-	5.643.123.761	-
Bên khác	371.384.998.301	(65.477.580.380)	709.286.020.905	(76.441.554.674)
- Công ty Cổ phần Xây dựng Kỹ thuật Công nghệ Xanh	33.005.675.658	-	62.810.268.701	-
- BHI Co., Ltd	15.311.964.508	-	131.556.188.050	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ T-Tech Việt Nam	9.477.017.995	-	35.600.335.920	-
- Liên danh MC - HDEC - CCI	58.712.023.414	-	75.717.048.254	-
- Samsung Engineering Co., Ltd	19.074.223.447	-	43.829.004.526	-
- Các khách hàng khác	235.804.093.279	(65.477.580.380)	359.773.175.454	(76.441.554.674)
	402.910.803.291	(65.477.580.380)	744.954.949.656	(76.441.554.674)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty Cổ phần Xây dựng & Đầu tư Phát triển Bạch Đằng 12	11.874.260.299	-	11.874.260.299	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Kỹ thuật Công nghệ xanh	11.760.942.975	-	10.056.807.404	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và Phát triển Hoàng Mai	4.017.497.700	-	4.819.145.707	-
- Trả trước cho người bán khác	83.873.893.187	-	64.649.542.824	-
	111.526.594.161	-	91.399.756.234	-

8. PHẢI THU THEO TIỀN ĐỘ HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Samsung E&A Co., LTD.	311.012.149.724	-	148.895.550.000	-
	311.012.149.724	-	148.895.550.000	-

9. PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	65.003.387.559	-	11.343.961.513	-
- Ký cược, ký quỹ	30.308.582.818	-	14.155.036.768	-
+ Ngân hàng TMCP công thương - Chi nhánh Đông Hải Phòng	21.378.468.530	-	9.353.195.038	-
+ Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.093.999.996	-	2.130.052.244	-
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Nam Hải Phòng	1.814.074.211	-	1.814.074.211	-
+ Ngân Hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	4.148.408.759	-	-	-
+ Đối tượng khác	873.631.322	-	857.715.275	-
- Phải thu về thuế GTGT liên quan đến hoạt động thuê tài chính	16.096.520.367	-	14.846.125.264	-
+ Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	3.550.710.107	-	4.059.388.394	-
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	4.271.085.370	-	2.989.513.761	-
+ Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	8.274.724.890	-	7.637.677.157	-
+ Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease	-	-	159.545.952	-
- Vật tư gửi gia công	13.758.405.938	-	14.022.750.641	-
+ Công ty Cổ phần AMECC GT	13.758.405.938	-	14.022.750.641	-
- Phải thu khác	3.142.481.696	-	3.280.982.081	-
	128.309.378.378	-	57.648.856.267	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	32.211.172.036	-	25.068.924.036	-
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	23.178.687.000	-	17.437.383.000	-
+ Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	5.404.537.280	-	4.943.593.280	-
+ Các đối tượng khác	3.627.947.756	-	2.687.947.756	-
	32.211.172.036	-	25.068.924.036	-

c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần AMECC GT	13.758.405.938	-	14.022.750.641	-
- Sankyu. Inc	169.122.530	-	165.517.952	-
- Công ty Cổ phần Thương mại AMECC	99.049.128	-	98.869.128	-
- Công ty Cổ phần Trung Tâm Module Toàn Cầu	-	-	4.740.000	-
- Bà Đặng Thị Ngọc Minh	60.000.000	-	-	-
- Ông Dương Xuân Thái	54.990.331	-	16.514.781	-
	14.141.567.927	-	14.308.392.502	-

10. NỢ XẤU

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Phải thu khách hàng				
+ Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí (PVC-ME)	8.421.218.254	-	8.421.218.254	-
+ Công ty Cổ phần Xi măng Lạng Sơn	6.981.936.919	-	6.981.936.919	-
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Hàng hải Miền Bắc	2.060.708.879	2.060.708.879	3.680.708.879	3.680.708.879
+ Công ty TNHH HAMON Việt Nam	11.267.777.447	-	11.267.777.447	-
+ Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP	4.911.802.500	-	4.911.802.500	-
+ Khin Maung Nyunt Steel Products & Galvanizing	6.133.376.500	-	6.133.376.500	-
+ Công ty Cổ phần 389 Group Chi nhánh Hà Nội	18.414.511.908	-	18.414.511.908	-
+ MCI CO.,LTD	-	-	8.251.524.637	-
+ Các đối tượng khác	9.346.956.852	-	13.221.884.934	1.162.478.425
	67.538.289.259	2.060.708.879	81.284.741.978	4.843.187.304

11. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	1.007.462.675.900	-	440.636.140.426	-
- Công cụ, dụng cụ	9.376.991.135	-	3.280.750.778	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	978.027.088.701	-	686.171.597.418	-
	1.994.866.755.736	-	1.130.088.488.622	-

(*) Số dư tại ngày 30/06/2026 chủ yếu bao gồm các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc cung cấp dịch vụ xây lắp, chế tạo của các dự án cho khách hàng.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án đầu tư xây dựng nhà xưởng khu 2 (1)	18.101.135.644	-	18.001.035.144	-
Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất thiết bị đồng bộ năm 2025 - S200 (2)	52.038.757.907	-	45.214.585.671	-
Dự án đầu tư nâng cấp GMC (3)	52.017.797.346	-	20.090.891.735	-
Các công trình khác	1.653.703.961	-	1.079.350.000	-
	123.811.394.858	-	84.385.862.550	-

(1) Tên Dự án: Đầu tư Xây dựng nhà xưởng khu 2

- Địa điểm xây dựng: xã An Quang, Hải Phòng;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng thêm nhà xưởng, nâng cấp toà nhà văn phòng, hệ thống đường nội bộ, cấp thoát nước, điện, mua máy móc thiết bị,...;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có và vốn vay;
- Tổng mức đầu tư: 225 tỷ VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: từ tháng 01/2022, dự kiến hoàn thành trong quý IV/2026;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/06/2026: đã hoàn thành và tăng tài sản các hạng mục nhà A5, A6, A7; các hạng mục còn lại đang tiếp tục thực hiện.

(2) Tên Dự án: Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất thiết bị đồng bộ năm 2025 - S200

- Địa điểm xây dựng: xã An Quang, thành phố Hải Phòng;
- Mục đích xây dựng: Chuẩn bị cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị phục vụ nhu cầu sản xuất sản lượng ngày càng lớn và sự phát triển của Công ty;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có;
- Thời gian bắt đầu triển khai: triển khai tại thời điểm 14/01/2025;
- Thời gian dự kiến hoàn thành: quý IV/2026;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/06/2026: Vẫn đang tiếp tục thực hiện nhiều hạng mục trên mặt bằng Công ty.

(3) Tên Dự án: Dự án đầu tư nâng cấp GMC

- Địa điểm xây dựng: Lô đất KB2-01, Khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1), thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng;
- Mục đích xây dựng: Chuẩn bị cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị phục vụ nhu cầu sản xuất của Công ty tại GMC;
- Tổng mức đầu tư: 56 tỷ VND;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có;
- Thời gian dự kiến hoàn thành: quý IV/2026;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/06/2026: Vẫn đang tiếp tục thực hiện nhiều hạng mục trên mặt bằng Công ty.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	393.905.789.329	171.863.524.341	46.708.673.835	21.470.510.746	55.082.935.935	689.031.434.186
- Mua trong kỳ	2.038.200.000	13.878.023.037	1.240.370.371	1.041.377.437	197.800.000	18.395.770.845
- Tăng do chuyển đổi báo cáo	-	-	-	-	8.319.803	8.319.803
- Thanh lý, nhượng bán	-	(7.735.944.444)	-	-	-	(7.735.944.444)
Số dư cuối kỳ	395.943.989.329	178.005.602.934	47.949.044.206	22.511.888.183	55.289.055.738	699.699.580.390
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	113.369.272.090	139.323.071.397	29.703.634.420	7.856.513.041	13.943.060.409	304.195.551.357
- Khấu hao trong kỳ	12.511.883.672	5.074.054.834	1.679.808.299	1.492.053.447	3.023.989.962	23.781.790.214
- Tăng do chuyển đổi báo cáo	-	-	-	-	1.337.778	1.337.778
- Thanh lý, nhượng bán	-	(76.242.795)	-	-	-	(76.242.795)
Số dư cuối kỳ	125.881.155.762	144.320.883.436	31.383.442.719	9.348.566.488	16.968.388.149	327.902.436.554
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	280.536.517.239	32.540.452.944	17.005.039.415	13.613.997.705	41.139.875.526	384.835.882.829
Tại ngày cuối kỳ	270.062.833.567	33.684.719.498	16.565.601.487	13.163.321.695	38.320.667.589	371.797.143.836

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 76.195.498.218 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 125.561.980.251 VND.
- Tại ngày 30/06/2026 và tại 31/12/2025, Công ty không có các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu có nguyên giá chiếm từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên.

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	497.501.270.026	5.673.056.733	503.174.326.759
- Thuê tài chính trong kỳ	54.495.836.944	15.287.222.222	69.783.059.166
Số dư cuối kỳ	551.997.106.970	20.960.278.955	572.957.385.925
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	126.100.179.055	2.514.074.533	128.614.253.588
- Khấu hao trong kỳ	11.380.084.276	11.213.327.454	22.593.411.730
Số dư cuối kỳ	137.480.263.331	13.727.401.987	151.207.665.318
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	371.401.090.971	3.158.982.200	374.560.073.171
Tại ngày cuối kỳ	414.516.843.639	7.232.876.968	421.749.720.607
- Chi tiết các tài sản cố định thuê tài chính tại thời điểm cuối kỳ như sau:			
Tên tài sản	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế cuối kỳ	Giá trị còn lại cuối kỳ
	VND	VND	VND
Cần trục bánh xích 800T, ZCC9800W	74.489.813.553	13.808.204.343	60.681.609.210
Tài sản khác	498.467.572.372	137.399.460.975	361.068.111.397
	572.957.385.925	151.207.665.318	421.749.720.607

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	44.042.972.877	7.617.942.542	51.660.915.419
- Mua trong kỳ	-	255.000.000	255.000.000
Số dư cuối kỳ	44.042.972.877	7.872.942.542	51.915.915.419
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	15.874.821.564	2.959.529.934	18.834.351.498
- Khấu hao trong kỳ	480.326.292	359.488.572	839.814.864
Số dư cuối kỳ	16.355.147.856	3.319.018.506	19.674.166.362
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	28.168.151.313	4.658.412.608	32.826.563.921
Tại ngày cuối kỳ	27.687.825.021	4.553.924.036	32.241.749.057

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.592.973.577 VND.

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 421.800.000 VND.

(*) Giá trị quyền sử dụng đất bao gồm 2 thửa đất với diện tích lần lượt là 89.083,9 m² và 55.126,83 m² tại xã An Quang, thành phố Hải Phòng, đang được sử dụng để xây dựng Nhà máy sản xuất thiết bị đồng bộ Lisemco 2.

16. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	161.302.400	393.110.231
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ	1.854.070.411	8.610.770.445
- Các khoản khác	532.969.038	647.382.100
	2.548.341.849	9.651.262.776
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.915.397.626	3.217.113.357
	4.915.397.626	3.217.113.357

17. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Các khoản tương đương tiền	5.004.226.882	9.063.337.216
<i>Bên khác</i>		
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	400.000.000	400.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	4.604.226.882	4.503.354.045
- Ngân hàng TMCP Quân đội	-	4.159.983.171
	5.004.226.882	9.063.337.216

Tại ngày 30/06/2026, các khoản tương đương tiền có giá trị 5.004.226.882 VND đã được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (xem chi tiết tại Thuyết minh 18).

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Đầu năm VND	Trong kỳ		Cuối kỳ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
a) Vay ngắn hạn				
- Vay ngắn hạn	1.090.943.201.376	1.737.769.946.580	949.839.900.788	1.878.873.247.168
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	34.447.620.000	1.394.160.000	606.300.000	35.235.480.000
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả	77.966.826.000	48.841.802.626	42.245.803.757	84.562.824.869
	1.203.357.647.376	1.788.005.909.206	992.692.004.545	1.998.671.552.037
b) Vay dài hạn				
- Vay dài hạn	322.313.346.142	5.000.000.000	1.934.452.050	325.378.894.092
<i>Gốc vay dài hạn</i>	334.942.628.924	5.000.000.000	3.236.100.000	336.706.528.924
<i>Chi phí thu xếp khoản vay</i>	(12.629.282.782)	-	(1.301.647.950)	(11.327.634.832)
- Nợ thuê tài chính dài hạn	183.470.858.967	63.466.583.354	42.245.803.757	204.691.638.564
	505.784.205.109	68.466.583.354	44.180.255.807	530.070.532.656
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(112.414.446.000)	(50.235.962.626)	(42.852.103.757)	(119.798.304.869)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	393.369.759.109			410.272.227.787

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn:

	Hợp đồng vay/ Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay/ ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Bên khác							
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hải Phòng	Hợp đồng số 10859/23MB/HĐT D (VND)	Thả nổi	Từ 15/07/2026 đến 17/10/2026	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC	Nhà xưởng, máy móc thiết bị, các tài sản hình thành trong tương lai, quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng của Công ty, hàng tồn kho	47.008.065.491	4.466.031.273
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hải Phòng	Hợp đồng số 146/23/TD/BB/075 (VND)	Thả nổi	Từ 06/08/2026 đến 17/08/2026	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC	Phương tiện vận tải, giấy tờ có giá, cổ phiếu AMS của một số cổ đông lớn, quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng của Công ty	21.426.170.355	21.430.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng (1)	Hợp đồng số 30/2024-HĐCVHM/NHCT1 62-CK (VND và USD)	Thả nổi	Từ 20/07/2026 đến 14/06/2027	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC	Bất động sản và cổ phiếu của một số cổ đông lớn, quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng của Công ty, hợp đồng tiền gửi	549.493.678.327	585.846.680.152
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Hải Phòng (2)	Hợp đồng số 206023.24.253.1614 561.TD (VND và USD)	Thả nổi	Từ 10/08/2026 đến 12/03/2027	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC	Quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng của Công ty, hàng tồn kho	145.678.685.732	165.544.911.118

	Hợp đồng/Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Cuối kỳ	Đầu năm VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng (3)	Hợp đồng số 14583890/2024/HD TL (VND và USD)	Thả nổi	Từ 06/07/2026 đến 07/04/2027	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC	Quyền sử dụng đất, hợp đồng tiền gửi và quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng của Công ty, hợp đồng tiền gửi	168.642.222.453	139.294.379.294
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Hợp đồng số 65/2024/HDTD/VT Y (VND)	Thả nổi	Từ 15/01/2026 đến 05/05/2026	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC	Quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng, bất động sản của một số cổ đông lớn	-	19.974.632.755
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (4)	Hợp đồng số HPG20231124327/ HDTD (VND)	Thả nổi	Từ 20/07/2026 đến 29/03/2027	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC	Hàng tồn kho, cổ phiếu AMS của một số cổ đông lớn và quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng của Công ty	546.681.219.601	46.163.515.383
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc	Hợp đồng số VN124017283- 003/WBVN304 (VND)	Thả nổi	Từ 18/07/2026 đến 02/02/2027	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng	294.861.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (5)	Hợp đồng số BCLC- 6751-01 (VND, USD và EUR)	Thả nổi	Từ 29/07/2026 đến 25/03/2027	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng của công ty, hợp đồng tiền gửi	96.709.917.568	-
Các cá nhân khác (6)	Theo các hợp đồng nhận nợ (VND và USD)	Thả nổi	12 tháng	Bổ sung vốn	Tín chấp	8.372.287.641	8.223.051.401
						1.878.873.247.168	1.090.943.201.376

Số dư các khoản vay ngắn hạn bằng ngoại tệ cụ thể như sau:

	Đơn vị tiền tệ	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		nguyên tệ	quy đổi sang VND	nguyên tệ	quy đổi sang VND
(1) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng	USD	4.099.041,82	107.427.688.019	1.668.448,01	44.008.653.160
(2) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Hải Phòng	USD	318.930,00	8.358.517.440	318.930,00	8.347.992.750
(3) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng	USD	1.265.434,01	33.164.494.534	43.150,27	1.138.174.672
(4) Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	USD	5.236.885,61	137.248.298.067	-	-
(5) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	USD	2.612.478,80	68.467.844.390	-	-
(5) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	EUR	182.925,13	5.505.863.488	-	-
(6) Các cá nhân khác	USD	300.377,28	7.872.287.641	300.377,28	7.923.051.401

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Hợp đồng vay/ Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay/ ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Bên khác							
Ngân hàng TMCP Phương Đông	Theo từng khế ước nhận nợ (VND)	9,80%	05/07/2028	Nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh	Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái nhà 998 kW	1.986.128.924	2.592.428.924
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng	14583890/2026/HD CTD (VND)	8,30%	20/01/2031	Bù đắp chi phí phục vụ đầu tư xe ô tô	Quyền sử dụng đất, xe ô tô	4.499.600.000	-
Union Bank of Taiwan	(USD)	Theo từng thời kỳ	19/11/2030	Bổ sung vốn	Tín chấp	318.893.165.168	319.720.917.218
- Gốc vay						330.220.800.000	332.350.200.000
- Chi phí thu xếp khoản vay						(11.327.634.832)	(12.629.282.782)
						325.378.894.092	322.313.346.142
						(35.235.480.000)	(34.447.620.000)
						290.143.414.092	287.865.726.142
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng							
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng							

Số dư các khoản vay dài hạn bằng ngoại tệ cụ thể như sau:

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	USD	quy đổi sang VND	USD	quy đổi sang VND
Union Bank of Taiwan	12.600.000,00	330.220.800.000	12.600.000,00	332.350.200.000

Khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng Hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

	Hợp đồng thuê tài chính	Loại tài sản	Thời hạn thuê	Lãi suất	Số dư tại Cuối kỳ	Số dư tại Đầu năm
					VND	VND
Bên khác						
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Theo từng hợp đồng nhận nợ (VND)	Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải	60 tháng	Thả nổi	49.221.877.650	53.728.105.488
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	Theo từng hợp đồng nhận nợ (VND)	Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải	36 tháng	5,97% - 6,40%	60.324.550.528	44.076.385.829
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Theo từng hợp đồng nhận nợ (VND)	Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải	36 - 60 tháng	Thả nổi	95.145.210.386	85.666.367.650
					204.691.638.564	183.470.858.967
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(84.562.824.869)	(77.966.826.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					120.128.813.695	105.504.032.967

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Bên liên quan	10.225.055.478	33.868.959.814
- Công ty Cổ phần Trung Tâm Module Toàn Cầu	6.137.829.295	354.904.438
- Công ty Cổ phần AMECC GT	4.037.226.183	33.464.055.376
- Công ty TNHH GKM Việt Nam	50.000.000	50.000.000
Bên khác	211.661.856.596	269.567.227.295
- Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PVSHIPYARD) (*)	50.541.569.579	50.541.569.579
- Công ty Cổ phần Delta Việt Nam	-	35.512.638.047
- Công ty TNHH công nghiệp thương mại Thống Nhất	28.483.244.580	31.747.248
- Phải trả các đối tượng khác	132.637.042.437	183.481.272.421
	221.886.912.074	303.436.187.109

(*) Trong đó số dư theo phải trả theo phán quyết số 1658/VIVC của Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam ngày 19/10/2022 là 15.015.885.044 VND (bao gồm nợ gốc, lãi chậm trả và phí trọng tài) - chi tiết xem tại Thuyết minh số 41.

Trong đó, số nợ quá hạn chưa thanh toán:

- Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PVSHIPYARD)	50.541.569.579	50.541.569.579
	50.541.569.579	50.541.569.579

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Bên liên quan	15.339.443.273	13.843.501.673
- Công ty Liên doanh Myanmar Shipyards - AMECC	13.843.501.673	13.843.501.673
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Quốc tế V.I.S.C	1.495.941.600	
Bên khác	871.385.212.359	873.677.137.221
- Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật Máy Bay	75.065.907.540	75.065.907.540
- BHI Co., Ltd	236.941.912.097	426.623.489.653
- Samsung Engineering Co., Ltd	292.443.218.069	120.893.031.923
- Vogt Power International (VPI)	95.095.140.827	98.338.360.543
- Người mua trả tiền trước khác	171.839.033.826	152.756.347.562
	886.724.655.632	887.520.638.894

21. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	2.250.852.576	2.250.852.576
	2.250.852.576	2.250.852.576

Toàn bộ khoản phải trả về cổ tức, lợi nhuận trên được Công ty cam kết trả nhưng đã quá thời hạn mà chưa thanh toán cho cổ đông, chủ sở hữu do cổ đông chưa đến nhận tại Công ty.

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	11.360.509.265	15.041.882.082	20.962.709.891	24.032.240	5.463.713.696
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	12.404.040	11.452.267	63.039.307	39.183.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.296.322.386	15.506.369.532	11.640.538.498	-	36.162.153.420
Thuế thu nhập cá nhân	440.427.865	2.303.212.267	894.367.523	-	1.849.272.609
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.342.404.584	-	-	2.342.404.584
Các loại thuế khác	-	1.779.582.110	1.779.582.110	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.512.301.688	1.351.754.065	2.864.055.753	-	-
	45.621.965.244	38.336.656.907	38.204.293.082	63.215.240	45.817.544.309

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Trích trước chi phí thi công các công trình	46.342.928.177	79.085.302.517
	46.342.928.177	79.085.302.517

24. PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	970.964.049	473.418.953
- Bảo hiểm xã hội	11.179.263.066	11.284.944.613
- Bảo hiểm y tế	24.751.816	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	4.176.544	304.455
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.919.866.974	5.951.805.330
	17.099.022.449	17.710.473.351

b) Dài hạn

Bên liên quan

- Các khoản phải trả, phải nộp khác	73.358.968.505	78.858.968.505
<i>Tạm ứng thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư từ ông Nguyễn Văn Nghĩa (*)</i>	<i>69.303.412.954</i>	<i>74.803.412.954</i>
<i>Lãi vay phải trả ông Nguyễn Văn Nghĩa</i>	<i>4.055.555.551</i>	<i>4.055.555.551</i>
	73.358.968.505	78.858.968.505

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Cơ quan BHXH Hải Phòng	10.601.633.968	10.628.940.891
	10.601.633.968	10.628.940.891

(*) Khoản tạm ứng của ông Nguyễn Văn Nghĩa cho Công ty để thực hiện Hợp đồng hợp tác đầu tư số 0121/HĐCN-AMECC ngày 15/05/2021. Theo nội dung hợp đồng AMECC đồng ý chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Nghĩa:

(1) 68.099 cổ phần tương ứng giá trị 6.809.900 USD tương đương 155.423.944.405 VND, chiếm 6,8% tổng số cổ phần Công ty Liên doanh Myanmar Shipyards - AMECC.

(2) Chi phí sản xuất dở dang thuộc dự án "Xây dựng và cung cấp thiết bị - Dự án nhà máy kết cấu thép (MSDA-002) Myanmar" tương ứng với giá trị 43.668.975.104 VND.

Tổng giá trị chuyển nhượng là 199.092.919.509 VND.

Ông Nguyễn Văn Nghĩa đồng ý góp giá trị chuyển nhượng trên với AMECC để đầu tư vốn vào Công ty Liên doanh Myanmar Shipyards - AMECC.

Hiện tại do tình hình nội chiến tại Myanmar nên hợp đồng này chưa được thực hiện.

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	600.000.000.000	(3.255.000.000)	1.770.328.776	154.611.356.684	56.215.883.044	809.342.568.504
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	25.432.836.019	25.432.836.019
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	37.230.381.334	(37.230.381.334)	-
Tăng khác do chuyển đổi báo cáo	-	-	362.062.603	-	-	362.062.603
Số dư cuối kỳ trước	600.000.000.000	(3.255.000.000)	2.132.391.379	191.841.738.018	44.418.337.729	835.137.467.126
Số dư đầu năm nay	600.000.000.000	(3.255.000.000)	2.146.643.513	191.841.738.018	71.511.497.840	862.244.879.371
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	57.687.821.745	57.687.821.745
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	36.898.739.749	(36.898.739.749)	-
Tăng khác do chuyển đổi báo cáo	-	-	302.684.121	-	-	302.684.121
Số dư cuối kỳ này	600.000.000.000	(3.255.000.000)	2.449.327.634	228.740.477.767	92.300.579.836	920.235.385.237

(*)Việc trích lập quỹ đầu tư phát triển căn cứ theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ-2026 ngày 20/05/2026. Cũng theo Nghị quyết này, Đại Hội đồng cổ đông đã thông qua việc chi trả cổ tức cho cổ đông với mức chi trả 3% vốn điều lệ (18 tỷ VND). Việc chi trả cổ tức được thực hiện trong thời gian tới.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Văn Thọ	114.546.140.000	19,09	114.546.140.000	19,09
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	103.920.000.000	17,32	103.920.000.000	17,32
Sankyu. Inc	210.300.000.000	35,05	210.300.000.000	35,05
Các cổ đông khác	171.233.860.000	28,54	171.233.860.000	28,54
	600.000.000.000	100	600.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	600.000.000.000	600.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	600.000.000.000	600.000.000.000

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	60.000.000	60.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.000.000	60.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	60.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	228.740.477.767	191.841.738.018
	228.740.477.767	191.841.738.018

26. CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	2.146.643.513	1.770.328.776
Số tăng trong kỳ	302.684.121	376.314.737
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	302.684.121	376.314.737
Số dư cuối kỳ	2.449.327.634	2.146.643.513

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty thuê đất tại xã An Quang, thành phố Hải Phòng để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy thiết bị đồng bộ Lisemco từ năm 2009 đến năm 2058. Diện tích khu đất thuê là 144.210,73 m². Theo hợp đồng thuê, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	Đầu năm
- USD	8.214.172,00	12.643.712,05
- EUR	59,90	58,82
- Đồng Kyats	135.085,00	135.085,00

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Marubeni-Itochu Steel Pte Ltd	1.065.205.869	1.065.205.869
- Saudi Arabian Oil Company	1.341.380.957	1.341.380.957
- MCI CO.,LTD	8.251.524.637	-
- Các khoản khác	4.918.675.857	4.918.675.857
	15.576.787.320	7.325.262.683

28. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	682.346.764.035	721.027.774.024
Doanh thu hợp đồng xây dựng, chế tạo, lắp đặt khác	929.345.820.795	893.177.993.929
	1.611.692.584.830	1.614.205.767.953
Trong đó: Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ cho các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 44)	32.685.105.912	42.176.045.478

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	658.477.495.069	700.305.388.938
Giá vốn hợp đồng xây dựng, chế tạo, lắp đặt khác	771.933.500.178	787.144.534.726
	1.430.410.995.247	1.487.449.923.664
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 44)	180.256.394.934	127.858.519.503

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.042.481.198	3.434.177.531
Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ	346.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	10.280.093.089	6.605.563.711
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	7.041.174.258	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.086.394	-
	22.715.834.939	10.039.741.242
Trong đó: Doanh thu tài chính cung cấp các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 44)	346.000.000	-

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	68.551.735.910	42.915.481.603
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.032.320.598	713.608.946
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	4.845.250.473
Chi phí tài chính khác	739.242	-
	71.584.795.750	48.474.341.022

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vận chuyển, xếp dỡ	9.740.068.447	12.206.442.789
Chi phí thuê bãi	-	402.444.800
Chi phí bán hàng khác	1.501.758.297	321.309.727
	11.241.826.744	12.930.197.316

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.872.545.047	2.493.481.222
Chi phí nhân công	30.820.002.753	24.849.093.123
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.330.106.755	1.775.732.466
Thuế, phí, lệ phí	2.425.019.549	2.402.818.061
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.395.336.869	4.287.537.285
Chi phí khác bằng tiền	1.641.744.669	1.268.760.664
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(2.712.449.657)	(1.906.376.308)
- Hoàn nhập dự phòng	(2.712.449.657)	(1.906.376.308)
	46.772.305.985	35.171.046.513

34. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	88.342.795	-
Xử lý công nợ	207.716.818	8.523.866.440
Thu nhập khác	1.321.959.955	284.160.129
	1.618.019.568	8.808.026.569

35. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	17.864.115
Xử lý công nợ	1.157.326.830	4.918.944.940
Chi phí khấu hao không được trừ	561.951.904	-
Các khoản bị phạt	1.621.431.448	5.433.450.514
Chi phí khác	2.490.148.379	741.467.481
	5.830.858.561	11.111.727.050

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	15.506.369.532	8.839.561.364
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	15.506.369.532	8.839.561.364

37. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	13.237.824.880	11.073.115.415
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13.237.824.880	11.073.115.415

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(2.164.709.465)	4.471.151.310
	(2.164.709.465)	4.471.151.310

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và chi phí thuế TNDN hoãn lại được ước tính dựa trên:

Phần chi phí lãi vay không được trừ theo quy định tại Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ, đã được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 20/2025/NĐ-CP ngày 10/02/2025 được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định.

Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ.

Số chi phí lãi vay thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng. Chi phí lãi vay vượt quá 30% EBITDA theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ, đã được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 20/2025/NĐ-CP ngày 10/02/2025 ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Chi phí lãi vay vượt quá 30% EBITDA không được trừ các năm	Chi phí lãi vay không được trừ đã sử dụng	Chi phí lãi vay không được trừ còn được chuyển sang các năm tính thuế sau
		VND	VND	VND
2021	Đã thanh tra	-	-	-
2022	Đã thanh tra	3.154.386.143	-	3.154.386.143
2023	Đã thanh tra	27.204.128.232	-	27.204.128.232
2024	Đã thanh tra	24.707.356.673	-	24.707.356.673
2025	Chưa thanh tra	299.706.026	-	299.706.026
2026	Chưa thanh tra	10.823.547.324	-	10.823.547.324

38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	57.687.821.745	25.432.836.019
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	57.687.821.745	25.432.836.019
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	60.000.000	60.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	961	424

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

39. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	637.987.044.398	402.748.293.679
Chi phí nhân công	272.855.706.592	140.829.982.766
Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.653.064.904	37.271.968.858
Chi phí dịch vụ mua ngoài	125.225.379.667	125.188.598.464
Chi phí khác bằng tiền	27.484.605.973	7.352.233.074
	1.110.205.801.534	713.391.076.841

40. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	247.123.036.863	-	-	247.123.036.863
Phải thu khách hàng, phải thu khác	465.742.601.289	32.211.172.036	-	497.953.773.325
Các khoản cho vay	172.470.498.265	44.199.568.708	-	216.670.066.973
	885.336.136.417	76.410.740.744	-	961.746.877.161
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	382.038.335.367	-	-	382.038.335.367
Phải thu khách hàng, phải thu khác	726.162.251.249	25.068.924.036	-	751.231.175.285
Các khoản cho vay	137.639.196.096	-	-	137.639.196.096
	1.245.839.782.712	25.068.924.036	-	1.270.908.706.748

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay và nợ	1.998.671.552.037	410.272.227.787	-	2.408.943.779.824
Phải trả người bán, phải trả khác	241.236.787.099	73.358.968.505	-	314.595.755.604
Chi phí phải trả	46.342.928.177	-	-	46.342.928.177
	2.286.251.267.313	483.631.196.292	-	2.769.882.463.605
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	1.203.357.647.376	393.369.759.109	-	1.596.727.406.485
Phải trả người bán, phải trả khác	323.397.513.036	78.858.968.505	-	402.256.481.541
Chi phí phải trả	79.085.302.517	-	-	79.085.302.517
	1.605.840.462.929	472.228.727.614	-	2.078.069.190.543

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

41. THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ/2017/ĐHCD-AMECC ngày 02/04/2017, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua kế hoạch và phương án đầu tư ra nước ngoài tại Myanmar bằng hình thức góp vốn đầu tư vào Công ty Liên doanh Myanmar Shipyards - AMECC với tổng mức đầu tư là 42,073 triệu USD, sau đó tạm được điều chỉnh là 26,31 triệu USD theo văn bản số 50BS/PABS-AMECC ngày 25/03/2019 của Tổng Giám đốc gửi Hội đồng quản trị Công ty. Tại ngày 30/06/2026, số vốn Công ty cam kết góp là 444,12 tỷ VND. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, hoạt động của Liên doanh đang tạm dừng do tình hình bất ổn chính trị tại Myanmar, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết sẽ tiếp tục tham gia vào hoạt động của Liên doanh khi tình hình chính trị tại Myanmar ổn định trở lại.

Tại ngày 19/10/2022, Công ty nhận Phán quyết trọng tài của Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam về vụ tranh chấp với Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PVMS) liên quan đến việc chậm thanh toán các nghĩa vụ thuộc hợp đồng thuê mặt bằng và thuê dịch vụ hậu cần phục vụ thi công trên bãi ký kết vào năm 2019 và 2020. Theo phán quyết này, Công ty phải thanh toán các khoản công nợ và lãi chậm trả liên quan cho PVMS với số tiền là 14,57 tỷ VND và phí trọng tài là 444,2 triệu VND. Công ty đã ghi nhận các nghĩa vụ này trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, ngày 08/05/2023, AMECC đã làm đơn khởi kiện PVMS lên Tòa án nhân dân TP. Vũng Tàu về việc trong quá trình đối trừ công nợ thuê đất hai bên đã xảy ra tranh chấp, AMECC chưa thanh toán công nợ và PVMS đã tự ý chiếm giữ nhà xưởng của AMECC, không cho AMECC di dời từ ngày 16/12/2021. Việc chiếm giữ nhà xưởng này là trái phép và dẫn đến hậu quả Công ty không thể sử dụng nhà xưởng để phục vụ cho các kế hoạch sản xuất kinh doanh, gây thiệt hại cho Công ty. Theo đó Công ty đang yêu cầu PVMS đền bù các thiệt hại liên quan với số tiền ước tính là 5 tỷ VND. Ngày 12/05/2023, AMECC đã yêu cầu Tòa án thông báo và đề nghị Cơ quan thi hành phán quyết trọng tài tạm hoãn thi hành án. Hiện tại vụ kiện được thụ lý bởi Tòa án Nhân dân Khu vực 11 Thành phố Hồ Chí Minh, AMECC đang chờ phán quyết của Tòa án.

42. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

43. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây dựng, chế tạo, lắp đặt	Hoạt động thương mại	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	929.345.820.795	682.346.764.035	1.611.692.584.830
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	157.412.320.617	23.869.268.966	181.281.589.583
Tổng chi phí mua TSCĐ	18.650.770.845	-	18.650.770.845
Tài sản bộ phận	4.328.144.501.544	328.879.631.267	4.657.024.132.811
Tổng tài sản	4.346.795.272.389	328.879.631.267	4.657.024.132.811
Nợ phải trả của các bộ phận	3.435.787.220.007	301.001.527.567	3.736.788.747.574
Tổng nợ phải trả	3.435.787.220.007	301.001.527.567	3.736.788.747.574

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do chủ yếu hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

44. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Thương mại AMECC	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Trung tâm Module Toàn Cầu	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần AMECC GT	Công ty đầu tư khác
Công ty Liên doanh Myanmar Shipyards - AMECC	Công ty đầu tư khác
Công ty Cổ phần Vận tải biển quốc tế V.I.S.C	Công ty có thành viên HĐQT là người đại diện pháp luật
Công ty TNHH GKM Việt Nam	Công ty có vợ thành viên HĐQT là người đại diện pháp luật
Sankyu. Inc	Cổ đông lớn
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ		32.685.105.912	42.176.045.478
- Công ty Cổ phần Thương mại AMECC	Công ty liên kết	29.666.306.700	39.115.000.818
- Công ty Cổ phần AMECC GT	Công ty đầu tư khác	3.018.799.212	3.061.044.660
Mua hàng hóa, dịch vụ		180.256.394.934	127.858.519.503
- Công ty Cổ phần Thương mại AMECC	Công ty liên kết	41.639.861.510	63.724.764.797
- Công ty Cổ phần AMECC GT	Công ty đầu tư khác	102.564.683.974	64.133.754.706
- Công ty TNHH GKM Việt Nam		317.777.776	-
- Công ty Cổ phần Trung Tâm Module Toàn Cầu	Công ty liên kết	35.734.071.674	-
Doanh thu tài chính		346.000.000	-
- Công ty Cổ phần AMECC GT	Công ty đầu tư khác	346.000.000	-

Thu nhập của người quản lý chủ chốt:

	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Ông Nguyễn Văn Nghĩa	Chủ tịch HĐQT	60.000.000	60.000.000
- Ông Nguyễn Văn Thọ	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	676.600.499	474.366.577
- Ông Nguyễn Đăng Minh	Thành viên HĐQT	42.000.000	7.000.000
- Ông Đinh Ngọc Thắng	Thành viên HĐQT	42.000.000	42.000.000
- Ông Kimiyasu Matsuo	Thành viên HĐQT	312.754.000	306.460.000
- Ông Nguyễn Sơn	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 20 tháng 05 năm 2026)	35.000.000	42.000.000

	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Ông Dương Xuân Thái	Thành viên HĐQT - kiêm Phó Tổng Giám đốc (Phó Tổng Giám đốc: Bổ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2026; Thành viên Hội đồng Quản trị: Bổ nhiệm ngày 20 tháng 05 năm 2026)	304.134.153	-
- Bà Đặng Thị Ngọc Minh	Trưởng BKS (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 01 năm 2026)	152.454.058	13.990.000
- Bà Phạm Minh Hiếu	Thành viên BKS (Thôi giữ chức vụ Trưởng ban từ ngày 22 tháng 01 năm 2026)	172.147.500	177.826.924
- Ông Đặng Văn Đạt	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2026)	274.846.154	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

45. THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99 (Chi tiết theo Phụ lục I).

		
Trần Trung Hoà	Nguyễn Hữu Phong	Nguyễn Văn Thọ
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
		Phê duyệt, ngày 29 tháng 08 năm 2026

PHỤ LỤC I - THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2025

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	430.907.716.918	110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	421.844.379.702	Trình bày lại
112	2. Các khoản tương đương tiền	9.663.337.216	112	2. Các khoản tương đương tiền	600.000.000	Trình bày lại
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	67.595.803.156	160	V. Tài sản ngắn hạn khác	76.659.140.372	Trình bày lại, đổi mã số
155	3. Tài sản ngắn hạn khác	-	165	4. Tài sản ngắn hạn khác	9.063.337.216	Trình bày lại, đổi mã số
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	1.178.567.546.283	200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	1.165.938.263.501	Trình bày lại
260	VI. Tài sản dài hạn khác	26.919.511.554	270	V. Tài sản dài hạn khác	14.290.228.772	Trình bày lại, đổi mã số
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15.846.396.139	271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	3.217.113.357	Trình bày lại, đổi tên, đổi mã số
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	3.911.256.308.558	280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	3.898.627.025.776	Trình bày lại
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	3.049.011.429.187	300	C. NỢ PHẢI TRẢ	3.036.382.146.405	Trình bày lại
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19.961.325.927	313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	2.250.852.576	Chỉ tiêu mới
320	7. Phải trả ngắn hạn khác		320	7. Phải trả ngắn hạn khác	17.710.473.351	Trình bày lại, đổi mã số
330	II. Nợ dài hạn	484.858.010.396	330	II. Nợ dài hạn	472.228.727.614	Trình bày lại
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	405.999.041.891	339	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	393.369.759.109	Trình bày lại, đổi mã số
410	I. Vốn chủ sở hữu	862.244.879.371				Bỏ chỉ tiêu
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	3.911.256.308.558	440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	3.898.627.025.776	Trình bày lại

PHỤ LỤC I - THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền VND
-------	---------------	----------------

B) BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

21	6.	Doanh thu hoạt động tài chính	10.039.741.242
22	7.	Chi phí tài chính	48.474.341.022
23		Trong đó: Chi phí lãi vay	42.915.481.603

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền VND	Thay đổi
-------	---------------	----------------	----------

B) BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

22	6.	Doanh thu hoạt động tài chính	10.039.741.242	Đổi mã số
23	7.	Chi phí tài chính	48.474.341.022	Đổi mã số
24		Trong đó: Chi phí đi vay	42.915.481.603	Đổi mã số

**C) BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

05	-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(4.243.561.910)
06	-	Chi phí lãi vay	42.915.481.603
12	-	Tăng, giảm chi phí trả trước	(1.410.444.979)
14	-	Tiền lãi vay đã trả	(42.915.481.603)

**C) BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

05	-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(4.243.561.910)	Đổi tên
06	-	Chi phí đi vay	42.915.481.603	Đổi tên
12	-	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	(1.410.444.979)	Đổi tên
14	-	Chi phí đi vay đã trả	(42.915.481.603)	Đổi tên

